

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 55/2014/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 29 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Đơn giá nhà và công trình xây dựng gắn liền trên đất
trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28/3/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị Sở Xây dựng tại Tờ trình số 96/TTr-XD ngày 15/12/2014, ý kiến thống nhất của Sở Tài chính tại Văn bản số 3152/STC-CSVG ngày 15/12/2014, Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số 1191/STP-VB ngày 15/12/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này các Quy định sau:

- Bảng Đơn giá 1 m² nhà và công trình xây dựng gắn liền trên đất;
- Đơn giá các bộ phận của nhà và công trình xây dựng gắn liền trên đất;
- Bảng tỷ lệ giá trị của các kết cấu chính so với tổng giá trị của nhà và công trình xây dựng gắn liền trên đất.

Điều 2. Các quy định tại Điều 1 trên đây được áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên cho việc:

- Bồi thường nhà, công trình gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định.
- Giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Quyết định này thay thế Quyết định số 1153/2011/QĐ-UBND ngày 25/7/2011 của UBND Tỉnh Phú Yên về việc ban hành đơn giá nhà và các công trình xây dựng gắn liền trên đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 4. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND Tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Đình Cự

BẢNG ĐƠN GIÁ 1M² NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GẮN LIỀN TRÊN ĐẤT
(Ban hành theo Quyết định số 55/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND tỉnh Phú Yên)

STT	Loại công trình – Số tầng	Đơn vị tính (m ²)	Đơn giá chuẩn TP. Tuy Hòa, TX. Sông Cầu (đồng)	Đơn giá các huyện (đồng)	Chiều cao chuẩn H (M)	Hệ số tăng giảm (%) (+/- 1M) Chiều cao nhà (K)
A	NHÀ Ở					
A.1	Nhà 1 tầng: + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường xây gạch các loại; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM, tường quét vôi; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	m ²	2.890.000	2.800.000	3.40	8.06
A.2	Nhà 1 tầng: + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường xây gạch các loại; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Sê nô thu nước mái bằng BTCT + Nền láng XM, tường quét vôi; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	m ²	2.960.000	2.870.000	3.40	7.61
A.3	Nhà 2 tầng: + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường xây gạch các loại; + Dầm, sàn gác bằng gỗ ván; + Cầu thang gỗ bao gồm lan can + tay vịn; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM, tường quét vôi; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ có khung ngoại hoặc không; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	m ²	4.600.000	4.460.000	6.70	4.22

A.4	<p>Nhà 2 tầng: + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường xây gạch các loại; + Dầm, sàn gác bằng gỗ ván; + Cầu thang gỗ bao gồm lan can + tay vịn; + Sê nô thu nước mái bằng BTCT + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM, tường quét vôi; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.</p>	m ²	5.090.000	4.930.000	6.70	4.07
B	NHÀ LIÊN KẾ					
B.1	<p>Nhà 1 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Nền láng XM; + Tường, trần quét vôi; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.</p>	m ²	3.820.000	3.690.000	3.80	4.69
B.2	<p>Nhà 2 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Cầu thang bê tông cốt thép gồm lan can + tay vịn; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM; + Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.</p>	m ²	5.150.000	4.980.000	7.10	3.20
B.3	<p>Nhà 2 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Cầu thang bê tông cốt thép gồm lan can + tay vịn; + Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Nền láng XM; + Tường, trần sơn nước;</p>	m ²	6.130.000	5.920.000	7.40	2.76

	+ Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.					
B.4	Nhà 3 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Cầu thang bê tông cốt thép, lan can + tay vịn; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM; +Tường , trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	m ²	8.030.000	7.750.000	10.70	2.28
B.5	Nhà 3 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT, lan can + tay vịn; + Mái BTCT, lát gạch chống nóng; + Nền láng XM; + Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi cửa sổ đầy đủ ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	m ²	9.010.000	8.690.000	11.00	2.07
B.6	Nhà 4 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Cầu thang bê tông cốt thép, lan can + tay vịn; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM; + Tường , trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	m ²	11.300.000	10.920.000	14.30	1.79

B.7	<p>Nhà 4 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT gồm lan can + tay vịn; + Mái BTCT, lát gạch chống nóng; + Nền láng XM; + Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.</p>	m ²	12.280.000	11.860.000	14.60	1.67
B.8	<p>Nhà 5 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Cầu thang bê tông cốt thép gồm lan can + tay vịn; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM; + Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.</p>	m ²	14.410.000	13.930.000	17.90	1.54
B.9	<p>Nhà 5 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Mái BTCT, lát gạch chống nóng; + Nền láng XM; + Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.</p>	m ²	15.320.000	14.800.000	18.20	1.34
C	NHÀ BIỆT THỰ					

C.1	<p>Nhà 01 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại;; + Tường xây gạch các loại; + Tường, trần sơn nước; + Nền láng xi măng; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm các kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.</p>	m ²	3.580.000	3.480.000	4.00	7.29
C.2	<p>Nhà 01 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Tường, trần sơn nước; + Nền láng xi măng; + Mái bê tông cốt thép trên dầm ngói; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.</p>	m ²	4.870.000	4.720.000	4.00	5.25
C.3	<p>Nhà 02 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Nền láng xi măng; + Tường, trần sơn nước; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT, mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.</p>	m ²	6.160.000	5.970.000	7.40	3.40
C.4	<p>Nhà 02 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; mái bê tông cốt thép trên dầm ngói ; + Nền láng xi măng; + Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ;</p>	m ²	7.550.000	7.320.000	7.40	2.76

	+ Hệ thống điện nước đầy đủ.					
C.5	Nhà 03 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Sàn BTCT; Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Nền láng xi măng; + Trần, tường sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	m ²	9.150.000	8.870.000	11.00	2.35
C.6	Nhà 03 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Nền láng xi măng; + Sàn BTCT; mái bê tông cốt thép trên dầm ngói ; + Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	m ²	10.440.000	10.120.000	11.00	2.07
D	NHÀ CÔNG SỞ					
D.1	Nhà 01 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Tường, trần sơn nước; + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	m ²	4.300.000	4.160.000	3.80	4.94

D.2	<p>Nhà 02 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá; + Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Tường, trần sơn nước; + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.</p>	m ²	6.250.000	6.060.000	7.10	3.29
D.3	<p>Nhà 02 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT, Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Tường, trần sơn nước; + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.</p>	m ²	7.120.000	6.890.000	7.40	2.89
D.4	<p>Nhà 03 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT gồm lan can + tay vịn; + Sàn BTCT, Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Tường, trần sơn nước; + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.</p>	m ²	9.060.000	8.790.000	10.70	2.37

D.5	<p>Nhà 03 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Tường, trần sơn nước; + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.</p>	m ²	9.940.000	9.620.000	11.00	2.17
D.6	<p>Nhà 04 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Tường, trần sơn nước; + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.</p>	m ²	11.880.000	11.520.000	14.30	1.87
D.7	<p>Nhà 04 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Tường, trần sơn nước; + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.</p>	m ²	12.750.000	12.350.000	14.60	1.75

D.8	<p>Nhà 05 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Tường, trần sơn nước; + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.</p>	m ²	14.690.000	14.250.000	17.90	1.56
D.9	<p>Nhà 05 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Tường, trần sơn nước; + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.</p>	m ²	15.540.000	15.050.000	18.20	1.48
E	NHÀ SÀN, NHÀ RỘNG					
E.1	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng gỗ ván; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Sàn gỗ; + Cầu thang gỗ (bao gồm lan can + tay vịn); + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	m ²	2.280.000	2.230.000	2.70	9.15
E.2	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tre nứa; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; + Sàn gỗ; Cầu thang gỗ (bao gồm lan can + tay vịn); + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	m ²	2.220.000	2.180.000	2.70	7.42

E.3	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng gỗ ván; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Sàn gỗ; Cầu thang gỗ (bao gồm lan can +tay vịn); + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	m ²	2.090.000	2.050.000	2.70	10.10
E.4	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tre nứa; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Sàn gỗ; Cầu thang gỗ (bao gồm lan can +tay vịn); + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	m ²	2.040.000	2.000.000	2.70	8.25
E.5	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tre nứa; + Sàn tre nứa; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Sàn gỗ; Cầu thang gỗ (bao gồm lan can +tay vịn); + Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	m ²	2.050.000	2.010.000	2.70	8.90
E.6	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tre nứa; + Sàn tre nứa; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Sàn gỗ; Cầu thang gỗ (bao gồm lan can +tay vịn); + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	m ²	1.870.000	1.830.000	2.70	10.12
F	NHÀ TẠM					
F.1	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT, tường ngăn bằng gỗ ván; + Nền xi măng; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm	m ²	1.900.000	1.860.000	2.70	10.04

	kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.					
F.2	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT, tường ngăn bằng gỗ ván; + Nền xi măng; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	m ²	1.750.000	1.710.000	2.70	11.44
F.3	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT, tường ngăn bằng gỗ ván; + Nền đất đắp; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	m ²	1.870.000	1.830.000	2.70	10.43
F.4	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT, tường ngăn bằng gỗ ván; + Nền đất đắp; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	m ²	1.720.000	1.690.000	2.70	11.94
F.5	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tôn; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	m ²	1.860.000	1.820.000	2.70	6.13
F.6	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tôn; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; + Mái lợp bằng tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	m ²	1.710.000	1.670.000	2.70	7.14

F.7	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tôn; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. + Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	m ²	1.830.000	1.800.000	2.70	6.40
F.8	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tôn; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	m ²	1.680.000	1.650.000	2.70	7.51
F.9	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tre nứa; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; + Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền lán xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	m ²	1.820.000	1.780.000	2.70	8.55
F.10	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tre nứa; + Cột gỗ hoặc cột BTCT + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền lán xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	m ²	1.670.000	1.630.000	2.70	9.82
F.11	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tre nứa; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; + Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đắp đất; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	m ²	1.790.000	1.750.000	2.70	8.90

F.12	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tre nứa; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	m ²	1.640.000	1.600.000	2.70	10.29
F.13	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng phen đất; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. + Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ	m ²	1.720.000	1.690.000	2.70	12.41
F.14	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng phen đất; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu, (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	m ²	1.570.000	1.540.000	2.70	12.88
F.15	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng phen đất; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; + Mái ngói hoặc tole, (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	m ²	1.700.000	1.660.000	2.70	9.37
F.16	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng phen đất; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu ,(bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	m ²	1.540.000	1.510.000	2.70	12.79

F.17	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường xây gạch; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ	m ²	1.590.000	1.550.000	2.70	10.40
F.18	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường xây gạch; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đắp đất; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ	m ²	1.560.000	1.520.000	2.70	14.78
F.19	Chái tạm, hàng quán: + Cột gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng;	m ²	510.000	500.000		
F.20	Chái tạm, hàng quán: + Cột gỗ, Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng;	m ²	390.000	390.000		
F.21	Chái tạm, hàng quán: + Cột gỗ, mái lợp tôn hoặc ngói (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp;	m ²	480.000	480.000		
F.22	Chái tạm, hàng quán: + Cột gỗ. Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp;	m ²	370.000	360.000		
F.23	Chuồng trại: + Cột gỗ; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái).	m ²	394.000	390.000		
F.24	Chuồng trại: + Cột gỗ; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái).	m ²	277.000	275.000		
G	NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT					

G.1	+ Móng trụ BTCT, móng tường xây đá các loại, giằng BTCT; + Tường xây gạch các loại; + Khung thép chịu lực, vì kèo thép; + Nền bê tông; + Tường sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	m ²	1.730.000	1.690.000	5.00	2.20
G.2	+ Móng, trụ BTCT, móng tường xây đá các loại, giằng BTCT; + Tường xây gạch các loại; + Vì kèo gỗ, mái lợp tôn hoặc ngói (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền bê tông; + Tường quét vôi; + Hệ thống cửa đi cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	m ²	2.210.000	2.150.000	5.00	2.44
G.3	Nhà để xe, mái vòm chống nắng, nóng; + Khung chịu lực, cột kèo thép; + Không xây tường bao che; + Mái lợp tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái).	m ²	927.000	903.000	3.20	5.19

Ghi chú:

1. Đơn giá trên đã bao gồm: Thuế GTGT chi phí vật liệu, hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống cấp thoát nước trong nhà, khu vệ sinh, lan can cầu thang, lan can ban công, hoa sắt cửa, lanh tô cửa, ô văng cửa.

2. Các công tác ốp, lát, đóng trần, nếu có thì được tính thêm áp dụng theo bảng "Đơn giá các bộ phận của nhà và công trình xây dựng gắn liền với đất".

3. Diện tích tính trong đơn giá này là diện tích phủ bì của tường ngoài tầng trệt (sau đây gọi là diện tích chiếm đất).

4. Phần sê nô BTCT của số hiệu A.2; A.4 đọc tính với bề rộng sê nô 0,4m và chiều sài sê nô bằng chiều bề rộng mặt tiền cộng với chiều rộng mặt sau nhà, trường hợp nhà có sê nô theo chiều dọc nhà thì được tính thêm.

5. Phần móng đỡ tường của giá nhà tại các số hiệu A, B, C, D, E, F1->F18, G có chiều cao 0,8m (không bao gồm giằng móng BTCT), trong trường hợp dùng móng tường kết hợp với móng chôn đất thì ngoài chiều cao nói trên thì phần chôn đất được tính thêm phần khối xây.

6. Đối với giá nhà có số hiệu B, D phần ban công được tính ở mặt tiền nhà có chiều dài ban công theo bề rộng mặt tiền phía trước nhà (theo mặt đường chính). Đối với nhà có 02 hoặc 03 mặt tiền và có ban công ở các mặt tiền còn lại ngoài mặt tiền nói trên (theo mặt tiền ở đường chính) thì phần ban công còn lại đọc tính thêm.

7. Chiều cao chuẩn của nhà số hiệu A.1 & A.2 là 3,4m có chiều cao tăng hoặc giảm (+/- 1m) đọc phép điều chỉnh chiều cao tăng hoặc giảm (+/- 1,2m) so với chiều cao chuẩn.

8. Đối với các loại nhà có kết cấu phức tạp, không nằm trong "Bảng đơn giá m² nhà và công trình xây dựng gắn liền trên đất" thì tính từng bộ phận của nhà áp dụng "Bảng đơn giá các bộ phận của nhà và công trình xây dựng gắn liền trên đất" để tính giá trị của nhà.

9. Đối với nhà, vật kiến trúc khi áp giá phải căn cứ các tiêu chí loại nhà để xác định. Trường hợp nằm giữa 2 loại nhà theo bảng phân loại thì chọn loại nhà có nhiều đặc điểm chính phù hợp hơn để căn cứ, sau đó tính thêm (hoặc bớt đi) phần chênh lệch theo thực tế. Ví dụ: Nhà 02 tầng ở số hiệu B có phần kết cấu nằm giữa số hiệu B.2 và B.3 như phần mái có một phần

BTCT và một phần lợp ngói hoặc tole thì áp dụng giá tại số hiệu B.3 và tính trừ phần Mái BTCT đối với phần lợp ngói hoặc tole và cộng thêm diện tích lợp mái bằng ngói hoặc tole.

10. Nhà đang xây dựng dở dang được tính theo nguyên tắc sau:

+ Xác định theo mức độ hoàn thành.

+ Tính khối lượng các công việc đã xây dựng nhân với đơn giá bộ phận Nhà và công trình.

+ Tính theo đơn giá m^2 nhà sau đó trừ đi phần khối lượng các công việc chưa làm.

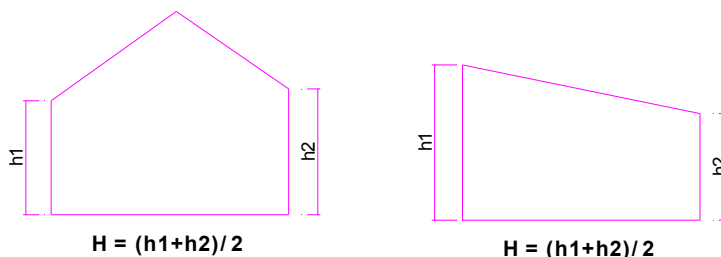
11. Đối với nhà ở và công trình không đủ các bộ phận công trình:

+ Trường hợp xác định được cụ thể khối lượng thừa hoặc thiếu của các bộ phận thì được áp dụng theo bảng "Đơn giá các bộ phận của nhà và công trình xây dựng gắn liền trên đất" để tính cộng (+) hoặc trừ (-) cho các bộ phận thừa hoặc thiếu đó.

+ Trường hợp không xác định được thì áp dụng bảng tỷ trọng các bộ phận nhà ở công trình để điều chỉnh.

12. Chiều cao chuẩn H là chiều cao tính từ mặt nền nhà (sàn nhà đối với nhà sàn) đến mặt trên sàn mái đối với nhà mái bằng hoặc chiều cao phả sét đối với nhà cấp 4.

13. Chiều cao phả sét H được tính như hình minh họa và nếu chiều cao khác so với quy định thì được tính tăng - giảm theo nội suy tuyến tính.



14. Đối với một số công trình của Nhà nước khi tiến hành xác định giá nếu bảng giá không có thì có thể căn cứ giá trị quyết toán của công trình tại thời điểm quyết toán nhân với chỉ số giá theo thời gian do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

15. Định nghĩa về nhà ở, công sở, nhà biệt thự theo quy định của pháp luật hiện hành.

CÁC BỘ PHẬN CỦA NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GẮN LIỀN TRÊN ĐẤT
(Ban hành theo Quyết định số 55/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014
của UBND tỉnh Phú Yên)

STT	BỘ PHẬN NHÀ Ở CÔNG TRÌNH VẬT KIẾN TRÚC	Đơn vị tính	Đơn giá TP. Tuy Hòa, TX. Sông Cầu (đồng)	Đơn giá các huyện (đồng)
I	Cổng - tường rào			
I.1	Tường rào kẽm gai			
I.1.1	Tường rào kẽm gai chiều cao H = 1.0m	1 md	230.000	219.000
I.1.2	Tường rào kẽm gai chiều cao H = 1.8m	1 md	317.000	305.000
I.2	Tường rào lưới B40 (có móng đá các loại)			
I.2.1	Tường rào lưới B40 chiều cao H = 1.0m	1 md	260.000	251.000
I.2.2	Tường rào lưới B40 chiều cao H = 1.8m	1 md	374.000	361.000
I.3	Tường rào xây gạch			
I.3.1	Tường rào xây gạch chiều cao H = 1.0m	1 md	702.000	669.000
I.3.2	Tường rào xây gạch chiều cao H = 1.8m	1 md	931.000	885.000
I.4	Tường rào xây hoa bê tông			
I.4.1	Tường rào xây hoa bê tông chiều cao H = 1.0m	1 md	580.000	550.000
I.4.2	Tường rào xây hoa bê tông chiều cao H = 1.8m	1 md	790.000	747.000
I.5	Tường rào song sắt			
I.5.1	Tường rào song sắt chiều cao H = 1.0m	1 md	610.000	587.000
I.5.2	Tường rào song sắt chiều cao H = 1.8m	1 md	786.000	756.000
I.6	Tường rào lam bê tông			
I.6.1	Tường rào lam bê tông chiều cao H = 1.0m	1 md	508.000	475.000
I.6.2	Tường rào lam bê tông chiều cao H = 1.8m	1 md	813.000	766.000
I.7	Tường rào song gỗ			
I.7.1	Tường rào lam gỗ chiều cao H = 1.0m	1 md	640.000	615.000
I.7.2	Tường rào lam gỗ chiều cao H = 1.8m	1 md	738.000	710.000
I.8	Tường rào kẽm gai không móng			
I.8.1	Tường rào kẽm gai chiều cao H = 1.0m	1 md	109.000	104.000
I.8.2	Tường rào kẽm gai chiều cao H = 1.8m	1 md	175.000	166.000
I.9	Tường rào lưới B40 (không móng)			
I.9.1	Tường rào lưới B40 chiều cao H = 1.0m	1 md	141.000	135.000
I.9.2	Tường rào lưới B40 chiều cao H = 1.8m	1 md	242.000	233.000
I.10	Chông sắt hàng rào			
I.10.1	Chông sắt hàng rào (sắt đặc)	1 m ²	342.000	338.000
I.10.2	Chông sắt hàng rào (sắt rỗng)	1 m ²	269.000	265.000
I.11	Cổng (không tính trụ cổng)			

I.11.1	Công sắt	1 m ²	1.045.000	1.007.000
I.11.2	Công Inox	1 m ²	1.512.000	1.457.000
I.11.3	Công gỗ	1 m ²	259.000	252.000
I.11.4	Công sắt lưới B40	1 m ²	451.000	451.000
II	Giếng nước			
II.1	Giếng bê tông cốt thép (vùng biển, đồng bằng)			
II.1.1	Giếng BTCT đường kính ngoài D = 0,8m	1 md	851.000	807.000
II.1.2	Giếng BTCT đường kính ngoài D = 1,4m	1 md	1.598.000	1.508.000
II.2	Giếng bê tông cốt thép (vùng núi)			
II.2.1	Giếng BTCT đường kính ngoài D = 1,1m	1 md	2.750.000	2.569.000
II.2	Giếng xếp đá			
II.2.1	Giếng có đường kính ngoài D = 1,0m	1 md	586.000	545.000
II.2.2	Giếng có đường kính ngoài D = 1,4m	1 md	943.000	877.000
II.3	Giếng bọng đất			
II.3.1	Giếng có đường kính ngoài D = 0,6m	1 md	290.000	277.000
II.3.2	Giếng có đường kính ngoài D = 1,0m	1 md	561.000	530.000
II.4	Phá đá đào giếng	1 m ³	750.000	690.000
II.5	Giếng khoan tay			
II.5.1	Giếng có đường kính ngoài D = 60mm	1 md	81.000	81.000
II.5.2	Giếng có đường kính ngoài D = 90mm	1 md	107.000	107.000
II.5.3	Giếng có đường kính ngoài D = 114mm	1 md	168.000	168.000
II.6	Giếng khoan máy	1 md	587.000	543.000
III	Bể tự hoại các loại	1 m ³	1.158.000	1.083.000
IV	Mộ chôn: thời gian > 2 năm (bao gồm các chi phí: đào, chôn, xây thành mộ, hoàn thiện theo đúng như mộ ban đầu tại địa điểm mới và không bao gồm phần ốp, lát)			
IV.1	Mộ đất	cái	1.372.000	1.304.000
IV.2	Mộ xây đơn giản: thành mộ xây gạch đỏ, không có nhà để bia	cái	3.658.000	3.475.000
IV.3	Mộ xây kiên cố: thành mộ xây gạch đỏ, có nhà để bia, trang trí hoa văn đơn giản	cái	9.144.000	8.686.800
IV.4	Mộ xây kiên cố đặc biệt: mộ xây 1 lớp mộ, 1 lớp bao, có nhà để bia, trang trí hoa văn phức tạp	cái	15.240.000	14.478.000
IV.5	Nhà mộ mái ngói: xây kiên cố 1 lớp mộ, 1 lớp bao, có nhà để bia, mái che cả phần mộ bằng ngói	cái	21.336.000	20.269.200
IV.6	Nhà mộ mái BTCT: xây kiên cố 1 lớp mộ, 1 lớp bao, có nhà để bia, mái che cả phần mộ bằng BTCT	cái	30.480.000	28.956.000
Ghi chú: Mộ chôn thời gian ≤ 2 năm được tính tăng thêm 250.000 đồng/mộ cùng loại				
V	Công tác bê tông			
V.1	Bê tông lát móng, nền đồ 4x6	1 m ³	600.000	582.000

V.2	Bê tông cốt thép móng	1 m ³	3.879.000	3.740.000
V.3	Bê tông cốt thép dầm, giằng	1 m ³	8.624.000	8.385.000
V.4	Bê tông cốt thép trụ	1 m ³	13.409.000	12.910.000
V.5	Bê tông cốt thép sàn (không bao gồm dầm giằng)	1 m ³	7.283.000	7.031.000
VI	Công tác xây			
VI.1	Khối xây gạch thẻ	1 m ³	1.654.000	1.612.000
VI.2	Khối xây gạch ống	1 m ³	1.063.000	1.034.000
VI.3	Khối xây gạch ống câu gạch thẻ	1 m ³	1.245.000	1.212.000
VI.4	Khối xây đá chẻ	1 m ³	922.000	896.000
VI.5	Khối xây đá hộc	1 m ³	815.000	778.000
VI.6	Khối xây gạch bê tông	1 m ³	838.000	816.000
VI.7	Xếp khan đá hộc	1 m ³	377.000	357.000
VI.8	Xếp khan đá tự nhiên	1 m ³	354.000	334.000
VII	Cấu kiện gỗ			
VII.1	Vì kèo gỗ	1 m ³	9.684.000	9.545.000
VII.2	Cột gỗ	1 m ³	7.778.000	7.710.000
VIII	Vách ngăn			
VIII.1	Vách ngăn bằng gỗ ván	1 m ²	253.000	246.000
VIII.2	Vách ngăn bằng tre nứa	1 m ²	205.000	199.000
VIII.3	Vách ngăn khung nhôm kính	1 m ²	686.000	680.000
VIII.4	Vách ngăn ván ép	1 m ²	184.000	177.000
VIII.5	Vách ngăn lambri nhựa	1 m ²	178.000	172.000
VIII.6	Vách ngăn tôn kẽm sóng tròn	1 m ²	229.000	223.000
VIII.7	Vách ngăn lambri gỗ nhóm III	1 m ²	380.000	357.000
VIII.8	Vách ngăn lambri gỗ nhóm IV	1 m ²	362.000	339.000
	<i>- Vách chung tính 1/2 đơn giá</i>			
IX	Nền			
IX.1	Nền lát khan có lớp cát đệm			
IX.1.1	Nền lát khan gạch thẻ	1 m ²	123.000	119.000
IX.1.2	Nền lát đá chẻ	1 m ²	168.000	162.000
IX.1.3	Nền lát khan đan bê tông dày 5cm	1 m ²	109.000	104.000
IX.1.4	Nền lát khan gạch con sâu	1 m ²	144.000	142.000
IX.1.5	Nền lát khan gạch bê tông tự chèn	1 m ²	159.000	156.000
IX.1.6	Nền bê tông	1 m ²	125.000	123.000
IX.1.7	Nền đất đắp	1 m ²	88.000	88.000
IX.1.8	Lát khan đan bê tông mái nghiêng dày 4cm có miết mạch	1 m ²	95.000	90.000
IX.1.9	Lát khan đan bê tông mái nghiêng dày 8cm có miết mạch	1 m ²	142.000	135.000
IX.2	Nền có lớp đệm đá 4x6 và lớp cát đệm			
IX.2.1	Nền láng xi măng không đánh màu	1 m ²	107.000	104.000

IX.2.2	Nền láng xi măng đánh màu	1 m ²	116.000	112.000
IX.2.3	Nền lát gạch thẻ	1 m ²	188.000	181.000
IX.2.4	Nền lát đan bê tông	1 m ²	183.000	176.000
IX.2.5	Nền lát gạch con sâu	1 m ²	195.000	191.000
IX.2.6	Nền lát gạch bê tông tự chèn	1 m ²	219.000	215.000
IX.2.7	Nền lát gạch bát trắng	1 m ²	211.000	206.000
IX.2.8	Nền bê tông	1 m ²	183.000	180.000
X	Sàn (bao gồm cả khung dầm chịu lực)			
X.1	Sàn gỗ ván	1 m ²	511.000	494.000
X.2	Sàn tre nứa	1 m ²	348.000	332.000
XI	Cầu thang (bao gồm cả kết cấu chịu lực chưa bao gồm lan can, tay vịn và phần ốp lát)			
XI.1	Cầu thang bê tông cốt thép	1 m ²	886.000	852.000
XI.2	Cầu thang gỗ	1 m ²	404.000	397.000
XI.3	Cầu thang sắt	1 m ²	970.710	970.710
XII	Mái (bao gồm cả kết cấu mang lớp mái)			
XII.1	Mái ngói mực (22v/ m ²)	1 m ²	315.000	311.000
XII.2	Mái ngói vảy (65v/ m ²)	1 m ²	786.000	781.000
XII.3	Mái ngói mũi hài (100v/ m ²)	1 m ²	836.000	831.000
XII.4	Mái ngói xi măng (10v/ m ²)	1 m ²	426.000	422.000
XII.5	Mái tôn fibro xi măng	1 m ²	202.000	199.000
XII.6	Mái tôn kẽm sóng tròn	1 m ²	295.000	293.000
XII.7	Mái tôn kẽm sóng vuông	1 m ²	238.000	237.000
XII.8	Mái tôn lạnh, tôn màu sóng vuông	1 m ²	251.000	250.000
XII.9	Mái tôn màu sóng ngói	1 m ²	260.000	258.000
XII.10	Mái tranh, giấy dầu	1 m ²	185.000	182.000
XIII	Lớp chống nóng, chống thấm			
XIII.1	Lát gạch chữ U chống nóng	1 m ²	152.000	149.000
XIII.2	Lát gạch ống chống nóng	1 m ²	125.000	122.000
XIII.3	Lát đan BT chống nóng	1 m ²	150.000	143.000
XIII.4	Lát gạch lá nem chống thấm	1 m ²	114.000	111.000
XIV	Trần nhà (Bao gồm cả kết cấu chịu lực)			
XIV.1	Trần cốt ép	1 m ²	133.000	132.000
XIV.2	Trần giấy ép	1 m ²	192.000	189.000
XIV.3	Trần ván ép	1 m ²	218.000	215.000
XIV.4	Trần ván ép formica	1 m ²	179.000	177.000
XIV.5	Trần lambris gỗ	1 m ²	496.000	473.000
XIV.6	Trần lambris nhựa	1 m ²	149.000	147.000
XIV.7	Trần tấm nhựa hoa văn	1 m ²	197.000	190.000
XIV.8	Trần thạch cao khung nổi (đã sơn)	1 m ²	281.000	269.000
XIV.9	Trần thạch cao khung chõm (chưa sơn)	1 m ²	213.000	204.000

XIV.10	Trần cốt tre trét đất	1 m ²	206.000	200.000
XIV.11	Sơn dầu	1 m ²	51.000	49.000
XIV.12	Đánh vecni	1 m ²	100.000	93.000
XIV.12	Trần tole	1 m ²	220.000	217.000
XV	Lan can			
XV.1	Lan can sắt + tay vịn	1 m ²	742.000	723.000
XV.2	Lan can inox + tay vịn	1 m ²	876.000	867.000
XV.3	Lan can gỗ + tay vịn	1 m ²	1.204.000	1.195.000
XV.4	Lan can bê tông + tay vịn	1 m ²	620.000	591.000
XVI	Công tác hoàn thiện (tính thêm vào tường xây, nền, sàn, ...)			
XVI.1	Trát vữa xi măng	1 m ²	55.000	52.000
XVI.2	Trát đá rửa	1 m ²	159.000	150.000
XVI.3	Óp gạch ceramic	1 m ²	277.000	269.000
XVI.4	Óp gạch granit	1 m ²	321.000	313.000
XVI.5	Óp đá granit màu đen	1 m ²	107.300	1.053.000
XVI.6	Óp đá granit màu vàng	1 m ²	995.000	966.000
XVI.7	Óp đá granit màu đỏ thường	1 m ²	1.248.000	1.220.000
XVI.8	Óp đá tự nhiên	1 m ²	249.000	238.000
XVI.9	Bả matic trần	1 m ²	29.000	27.000
XVI.10	Bả matic tường	1 m ²	25.000	23.000
XVI.11	Sơn nước tường trong nhà, khụng bả matic	1 m ²	44.000	42.000
XVI.12	Sơn nước tường trong nhà, có bả matic	1 m ²	66.000	64.000
XVI.13	Sơn nước tường ngoài nhà không bả matic	1 m ²	66.000	65.000
XVI.14	Sơn nước tường ngoài nhà có bả matic	1 m ²	79.000	77.000
XVI.15	Sơn nước trần có bả matic	1 m ²	68.000	65.000
XVI.16	Quét vôi tường,	1 m ²	12.000	11.000
XVI.17	Quét vôi trần	1 m ²	9.000	8.000
XVI.18	Láng xi măng sàn bê tông	1 m ²	51.000	49.000
XVI.19	Láng granito	1 m ²	409.000	380.000
XVI.20	Lát gạch hoa xi măng 20x20	1 m ²	150.000	147.000
XVI.21	Lát gạch ceramic 20x20	1 m ²	176.000	173.000
XVI.22	Lát gạch ceramic 30x30	1 m ²	214.000	211.000
XVI.23	Lát gạch ceramic 40x40	1 m ²	201.000	203.000
XVI.24	Lát gạch ceramic 50x50	1 m ²	210.000	208.000
XVI.25	Lát gạch ceramic 60x60	1 m ²	240.000	238.000
XVI.26	Lát gạch granit 30x30	1 m ²	231.000	229.000
XVI.27	Lát gạch granit 40x40	1 m ²	236.000	234.000
XVI.28	Lát gạch granit 50x50	1 m ²	269.000	267.000
XVI.29	Lát gạch granit 60x60	1 m ²	300.000	297.000
XVI.30	Lát đỏ granit màu đen	1 m ²	864.000	858.000
XVI.31	Lát đỏ granit màu vàng	1 m ²	673.000	667.000

XVI.32	Lát đỏ granit màu đỏ thường	1 m ²	960.000	951.000
XVII	Công tác đào ao, kênh mương			
XVII.1	Đào ao sâu ≤1.5M, kênh mương rộng ≤6m, (vùng núi)	1 m ³	50.000	48.000
XVII.2	Đào ao sâu >1.5M, kênh mương rộng ≤10m, (vùng núi)	1 m ³	46.000	44.000
XVII.3	Đào ao sâu ≤1.5M, kênh mương rộng ≤6m, (vùng biển, đồng bằng)	1 m ³	35.000	33.000
XVII.4	Đào ao sâu >1.5M, kênh mương rộng ≤10m, (vùng biển, đồng bằng)	1 m ³	32.000	31.000

Ghi chú:

- Đơn giá này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng của vật liệu.
- Những trường hợp các cấu kiện chưa được lập đơn giá trên đây thì được tính theo giá trị thực tế tại thời điểm ban hành đơn giá này bằng phương pháp lập dự toán.
- Chiều cao tường rào tính từ mặt móng trở lên không tính vào chiều sâu chôn móng và đã tính trát tường, chiều sâu chôn móng tính từ mặt đất là 0,5m; nếu chiều sâu chôn móng lớn hơn thì được tính cộng thêm.
- Các trường hợp cấu kiện Công - Tường rào (từ điểm I.1 đến I.9 nói trên) có kích thước chiều cao nhỏ hơn khoảng nhỏ nhất hoặc lớn hơn khoảng lớn nhất thì được phép quy đổi chiều cao lớn nhất hoặc nhỏ nhất về đơn vị tính m² và nội suy đường chéo cho kích thước thực tế;
 - Ví dụ: Tường rào xây gạch thực tế cao 2m, được tính như sau: Giá tường rào xây gạch cao 1,8m=920.000 đ/md, suy ra đơn giá m²= 511.111 đ/m²; vậy đơn giá 01 một dài tường rào cao 2m = 2m² * 511.111đ/m² = 1.022.222 đ/md
- Đơn giá mộ chôn chưa bao gồm các chi phí khác như chi phí đào mộ, chi phí bốc mộ, chi phí di chuyển mồ mả đến địa điểm mới; chi phí đất đai tại địa điểm mới và các chi phí hợp lý khác có liên quan. Các chi phí này và việc bồi thường, hỗ trợ về mồ mả thực hiện theo quy định của UBND Tỉnh.
- Trường hợp vật kiến trúc có kích thước khác nằm trong khoảng kích thước từ nhỏ nhất đến lớn nhất được nội suy theo công thức: $Gt=Ga+(Ht-Ha)x(Gb-Ga)/(Hb-Ha)$
 Trong đó:
 Gt: Đơn giá chi phí cần tính (đồng)
 Ht: Kích thước thực tế của vật kiến trúc cần tính đơn giá (mật)
 Ha: Kích thước cận dưới của quy mô giá trị cần tính (mật).
 Hb: Kích thước cận trên của quy mô giá trị cần tính (mật).
 Ga: Đơn giá chi phí ứng với kích thước Ha (đồng).
 Gb: Đơn giá chi phí ứng với kích thước Hb (đồng).
- Đối với giếng khoan ở những vùng núi cao, những nơi có nguồn nước khó khăn, giá ban hành tại mục II.5, II.6 không phù hợp thì xác định thực tế tại thời điểm; Đối với công tác giếng nước ngoài các kích thước như quy định tại mục II thì được tính theo thực tế tại thời điểm.
- Đối với giá công tác đào ao, kênh mương ở những vùng núi cao khó khăn mà giếng tại mục XVII không phù hợp thì được tính theo giá trị thực tế tại thời điểm.
- Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn bổ sung kịp thời.

**BẢNG TỶ LỆ GIÁ TRỊ CỦA CÁC KẾT CẤU CHÍNH SO VỚI TỔNG GIÁ TRỊ
CỦA NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GẮN LIỀN TRÊN ĐẤT**

*(Ban hành theo Quyết định số 55/2014/QĐ-UBND
ngày 29/12/2014 của UBND tỉnh Phú Yên)*

Đơn vị tính: %

Số hiệu	Loại công trình - cấp nhà - số tầng	Móng	Khung cột	Tường	Nền, sàn	Cửa	Mái và kết cấu đỡ mái
A	NHÀ Ở						
A.1	Nhà 1 tầng: + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường xây gạch các loại; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM, tường quét vôi; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	22.10		37.56	3.74	16.18	11.33
A.2	Nhà 1 tầng: + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường xây gạch các loại; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Sê nô thu nước mái bằng BTCT; + Nền láng XM, tường quét vôi; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	21.58		36.98	3.66	14.30	14.39
A.3	Nhà 2 tầng: + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường xây gạch các loại; + Dầm, sàn gác bằng gỗ ván; + Cầu thang gỗ bao gồm lan can + tay vịn; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM, tường quét vôi; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ có khung ngoại hoặc không; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	12.9		39.75	14	17.37	7.17

A.4	<p>Nhà 2 tầng: + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường xây gạch các loại; + Dầm, sàn gác bằng gỗ ván; + Cầu thang gỗ bao gồm lan can + tay vịn; + Sê nô thu nước mái bằng BTCT + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM, tường quét vôi; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.</p>	11.65		46.09	10.42	15.69	6.48
B	NHÀ LIÊN KẾ						
B.1	<p>Nhà 1 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Nền láng XM; + Tường, trần quét vôi; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.</p>	24.27	4.92	20.34	2.85	5.24	33.28
B.2	<p>Nhà 2 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Cầu thang bê tông cốt thép gồm lan can + tay vịn; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM; + Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.</p>	17.75	7.08	26.52	23.84	8.36	7.36

B.3	<p>Nhà 2 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Cầu thang bê tông cốt thép gồm lan can + tay vịn; + Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Nền láng XM; + Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.</p>	14.91	5.95	22.29	20.03	7.02	20.70
B.4	<p>Nhà 3 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Cầu thang bê tông cốt thép, lan can + tay vịn; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM; + Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.</p>	11.39	6.75	29.13	28.83	9.32	5.49
B.5	<p>Nhà 3 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT, lan can + tay vịn; + Mái BTCT, lát gạch chống nóng; + Nền láng XM; + Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.</p>	10.15	6.02	25.96	25.70	8.31	14.78

B.6	<p>Nhà 4 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Cầu thang bê tông cốt thép, lan can + tay vịn; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM; + Tường , trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.</p>	8.09	10.20	26.28	30.09	11.79	4.45
B.7	<p>Nhà 4 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT gồm lan can + tay vịn; + Mái BTCT, lát gạch chống nóng; + Nền láng XM; +Tường , trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.</p>	7.44	9.39	24.18	27.69	10.85	11.36
B.8	<p>Nhà 5 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Cầu thang bê tông cốt thép gồm lan can + tay vịn; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM; +Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.</p>	6.35	11.31	25.99	31.29	12.07	3.90

B.9	Nhà 5 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại;; + Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Mái BTCT, lát gạch chống nóng; + Nền láng XM; + Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	5.97	10.64	24.45	29.43	11.35	9.06
C	NHÀ BIỆT THỰ						
C.1	Nhà 01 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Tường, trần sơn nước; + Nền láng xi măng; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm các kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	25.51	6.12	27.26	3.24	12.85	15.93
C.2	Nhà 01 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Tường, trần sơn nước; + Nền láng xi măng; + Mái bê tông cốt thép trên dầm ngói; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	18.77	4.50	20.06	2.38	9.45	35.73

C.3	<p>Nhà 02 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Nền láng xi măng; + Tường, trần sơn nước; + Cầu thang BTCT gồm lan can, tay vịn; + Sàn BTCT, mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.</p>	13.11	4.64	26.35	22.03	14.43	10.35
C.4	<p>Nhà 02 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT gồm lan can + tay vịn; + Sàn BTCT; mái bê tông cốt thép trên dầm ngói ; + Nền láng xi măng; + Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.</p>	10.70	3.78	21.50	17.97	13.02	23.93
C.5	<p>Nhà 03 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Sàn BTCT; Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Cầu thang BTCT gồm lan can + tay vịn; + Nền láng xi măng; + Trần, tường sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.</p>	8.83	4.64	26.32	27.29	16.01	7.83

C.6	<p>Nhà 03 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT gồm lan can + tay vịn; + Nền láng xi măng; + Sàn BTCT; mái bê tông cốt thép trên dầm ngói; + Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.</p>	7.74	4.06	23.08	23.93	14.03	18.06
D	NHÀ CÔNG SỞ						
D.1	<p>Nhà 01 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Tường, trần sơn nước; + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.</p>	19.86	4.01	17.92	2.70	10.83	35.59
D.2	<p>Nhà 02 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá; + Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT gồm lan can + tay vịn; + Sàn BTCT; Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Tường, trần sơn nước; + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.</p>	13.65	5.35	24.53	24.17	15.07	8.12

D.3	<p>Nhà 02 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT gồm lan can + tay vịn; + Sàn BTCT, Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Tường, trần sơn nước; + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.</p>	11.99	4.70	21.53	17.04	13.23	22.42
D.4	<p>Nhà 03 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT gồm lan can + tay vịn; + Sàn BTCT, Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Tường, trần sơn nước; + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.</p>	9.41	5.48	25.33	28.74	15.64	6.31
D.5	<p>Nhà 03 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT gồm lan can + tay vịn; + Sàn BTCT; Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Tường, trần sơn nước; + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.</p>	8.58	5.00	23.10	23.22	14.27	16.74

D.6	<p>Nhà 04 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT gồm lan can + tay vịn; + Sàn BTCT; Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Tường, trần sơn nước; + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.</p>	7.18	5.55	25.74	31.15	15.94	5.35
D.7	<p>Nhà 04 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT gồm lan can + tay vịn; + Sàn BTCT; Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Tường, trần sơn nước; + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.</p>	6.69	5.17	23.98	26.68	14.85	13.54
D.8	<p>Nhà 05 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại,; + Cầu thang BTCT gồm lan can + tay vịn; + Sàn BTCT; Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Tường, trần sơn nước; + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.</p>	5.81	5.59	26.00	32.63	16.13	4.76

D.9	Nhà 05 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT gồm lan can + tay vịn; + Sàn BTCT; Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Tường, trần sơn nước; + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	5.49	5.28	24.58	28.78	15.25	11.52
E	NHÀ SÀN, NHÀ RỘNG						
E.1	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng gỗ ván; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Sàn gỗ; Cầu thang gỗ (bao gồm lan can +tay vịn); + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	1.31	12.71	11.85	27.28	23.41	18.67
E.2	+ Móng xây đá các loại; giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tre nứa; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Sàn gỗ; Cầu thang gỗ (bao gồm lan can +tay vịn); + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	1.34	13.02	9.83	27.94	23.98	19.13
E.3	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng gỗ ván; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Sàn gỗ; Cầu thang gỗ (bao gồm lan can +tay vịn); + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	1.42	13.84	12.90	29.69	25.48	11.90

E.4	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tre nứa; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Sàn gỗ; Cầu thang gỗ (bao gồm lan can + tay vịn); + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	1.46	14.20	10.72	30.48	26.16	12.22
E.5	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tre nứa; + Sàn tre nứa; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Sàn gỗ; Cầu thang gỗ (bao gồm lan can +tay vịn); + Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	1.45	14.11	10.65	22.32	25.98	20.73
E.6	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tre nứa; + Sàn tre nứa; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Sàn gỗ; Cầu thang gỗ (bao gồm lan can +tay vịn); + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	1.60	15.51	11.70	24.54	28.56	13.34
F	NHÀ TẠM						
F.1	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT, tường ngăn bằng gỗ ván; + Nền xi măng; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ	18.07	9.52	22.41	6.10	19.28	19.86

F.2	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT, tường ngăn bằng gỗ ván; + Nền xi măng; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ	19.60	10.33	24.31	6.61	20.91	13.47
F.3	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT, tường ngăn bằng gỗ ván; + Nền đất đắp; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ	18.35	9.67	22.76	4.71	19.58	20.17
F.4	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT, tường ngăn bằng gỗ ván; + Nền đất đắp; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ	19.93	10.51	24.72	5.11	21.27	13.70
F.5	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tôn; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ	18.48	9.74	20.76	6.24	19.72	20.31
F.6	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tôn; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. + Mái lợp bằng tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ	20.08	10.59	22.56	6.78	21.43	13.80

F.7	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tôn; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. + Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ	18.77	9.89	21.09	4.82	20.03	20.64
F.8	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tôn; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ	20.43	10.77	22.95	5.24	21.80	14.04
F.9	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tre nứa; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. + Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền lán xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ	18.91	9.97	18.99	6.38	20.18	20.80
F.10	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tre nứa; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền lán xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ	20.60	10.86	20.68	6.95	21.98	14.16
F.11	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tre nứa; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. + Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đắp đất; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ	19.22	10.13	19.30	4.93	20.51	21.14

F.12	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tre nứa; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ	20.97	11.05	21.05	5.38	22.38	14.41
F.13	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng phen đất; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. + Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ	25.55	12.59	6.60	6.72	21.53	22.25
F.14	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng phen đất; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu, (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ	28.00	13.80	7.23	7.37	23.59	15.25
F.15	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng phen đất; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. + Mái ngói hoặc tole, (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ	25.99	12.81	6.71	5.20	21.90	22.63
F.16	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng phen đất; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu, (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ	28.53	14.06	7.37	5.71	24.04	15.53

F.17	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường xây gạch; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	27.74	13.68	8.03	7.30	23.38	15.11
F.18	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường xây gạch; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đắp đất; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ.	28.26	13.93	8.18	5.66	23.82	15.39
F.19	Chái tạm, hàng quán: + Cột gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng.		16.41		22.76		60.83
F.20	Chái tạm, hàng quán: + Cột gỗ, Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng.		21.26		29.48		49.26
F.21	Chái tạm, hàng quán: + Cột gỗ, mái lợp tôn hoặc ngói (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp.		17.36		18.30		64.34
F.22	Chái tạm, hàng quán: + Cột gỗ. Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp.		22.88		24.12		53.00
F.23	Chuồng trại + Cột gỗ; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái).		21.25				78.75
F.24	Chuồng trại: + Cột gỗ; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái).		30.15				69.85
G	NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT						

G.1	<ul style="list-style-type: none"> + Móng trụ BTCT, móng tường xây đá các loại, giằng BTCT; + Tường xây gạch các loại; + Khung thép chịu lực, vì kèo thép; + Nền bê tông; + Tường sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ. 	7.63	2.70	10.84	7.23	6.13	56.38
G.2	<ul style="list-style-type: none"> + Móng, trụ BTCT, móng tường xây đá các loại, giằng BTCT; + Tường xây gạch các loại; + Vì kèo gỗ, mái lợp tôn hoặc ngói (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền bê tông; + Tường quét vôi; + Hệ thống cửa đi cửa sổ đầy đủ; + Hệ thống điện nước đầy đủ. 	14.61	9.22	25.79	5.65	19.61	16.03

